

Bản án số: 127/2019/DS-PT

Ngày: 21-5-2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20/5/2019, 21/5/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2018/DS-ST ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 120/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Thành C, sinh năm 1955; địa chỉ: Đường K, Tổ N, khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963, địa chỉ: Tổ H, khóm M, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2019). (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Thành C: Luật sư Huỳnh Thị Quỳnh H - Văn phòng luật sư H – Thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp;

địa chỉ: Đường T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có đơn xin vắng mặt ở giai đoạn tuyên án)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1957; địa chỉ: Đường K, Tổ N, khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Phương H: Luật sư Phan Duy V – Công ty Luật TNHH T – Thuộc đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ: Đường L, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị T, sinh năm 1959 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2. Anh Lê Quang T, sinh năm 1983

3.3. Anh Lê Quang Đ, sinh năm 1985

3.4. Chị Lê Thủy Hoài T, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: Đường K, Tổ N, khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của Lê Quang T, Lê Quang Đ, Lê Thủy Hoài T là ông Lê Thành C và bà Phan Thị T, cùng địa chỉ: Đường K, Tổ N, khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 20/02/2019).

3.5. Ông Lê Văn S, sinh năm 1959

3.6. Anh Lê Hữu Đ, sinh năm 2000

Cùng địa chỉ: Đường K, Tổ N, khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn S, anh Lê Hữu Đ: Bà Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1957, địa chỉ: Đường K, Tổ N, khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 26/4/2017).

3.7. Chị Thái Thị Anh T, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ S, Ấp X, xã G, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Anh Thái Minh T, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954; địa chỉ: Đường K, Tổ N, khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của Thái Thị Anh T, Thái Minh T, Nguyễn Thị N: Bà Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1957, địa chỉ: Đường K, Tổ N, khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 17/7/2018).

3.10. Ủy ban nhân dân thành phố C

Địa chỉ: Đường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn T, chức vụ: Chủ tịch (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Phương H - Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Lê Thành C trình bày: Ông bà của ông C là cụ Lê Văn N và Mai Thị C có cho một số hộ cất nhà ở nhờ. Trong đó có hộ cụ Võ Thị P là bà ngoại của bà H ở nhờ phía dưới mé sông, phía trên đường đối diện với nhà cụ P là hộ của bà Tư Đ, ông T, ông B, mỗi hộ ở bề ngang khoảng 4m dài khoảng 7m = 28m². Sau năm 1975, ba hộ này về quê để lại đất trống, cụ P (đã chết) chiếm luôn phần đất này và chia cho 02 người cháu của cụ là bà H và bà N mỗi người một phần, bề ngang phần đất này khoảng 6m dài khoảng 7m = 42m².

Năm 1995, gia đình bà H tiếp tục lần chiếm qua phần đất của ông C ngang khoảng 6m dài khoảng 13m = 78m². Ông C trồng cây trên đất thì bà H chặt bỏ, nên hai bên phát sinh tranh chấp. Do lúc đó lo làm ăn xa nên chưa khởi kiện.

Năm 2000, ông H cùng với ông Th (nhà kế khoảng trống của bà H) đến thỏa thuận với ông C để xin ông C cho bán diện tích đất ngang 2m, dài 20m = 40m² cho bà Nh, và ông C đồng ý. Từ năm 2000 đến nay bà H tiếp tục lần chiếm ra phía sau thửa đất của ông C đang sử dụng và phần đất trống đo đạc thực tế diện tích là 231,8 m² trong phạm vi các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 đến mốc 2 theo sơ đồ đo đạc của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C.

Phần đất này ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 18/01/1994. Trên đất tranh chấp có một số cây do bà H trồng thể hiện tại biên bản xem xét thẩm định ngày 20/8/2015 và 26/5/2017.

Ông C thống nhất diện tích đất tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định ngày 20/8/2015 và 26/5/2017, sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C (Nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) ngày 20/8/2015.

Nay ông C yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương H, ông Lê Văn S và Lê Hữu Đ di dời cây trồng trên đất để trả cho ông C diện tích đất 231,8 m².

- Bà Nguyễn Thị Phương H trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của địa chủ N cho ông bà ngoại của bà H là cụ Trần Văn M và cụ Võ Thị P sử dụng từ năm 1954, đến năm 1983 mẹ của bà H là bà Trần Thị T sử dụng. Năm 1987, bà T chết thì chị em của bà H tiếp tục sử dụng diện tích đất trên.

Trong quá trình sử dụng, bà H có đi đăng ký quyền sử dụng đất nhưng không được cấp giấy do có tranh chấp với ông C. Trên đất tranh chấp, bà ngoại của bà H có trồng tre. Từ ngày 20/8/2015 đến nay hiện trạng đất tranh chấp không thay đổi. Bà H thống nhất biên bản xem xét thẩm định ngày 20/8/2015 và 26/5/2017, sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C ngày 20/8/2015.

Bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C, đồng thời yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Thành C thuộc thửa 1314 tờ bản đồ số 3. Trường hợp đất tranh chấp ông C được sử dụng thì bà H cũng không yêu cầu trả giá trị cây trồng và công sức cải tạo đất.

- Bà Nguyễn Thị Phương H (đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn S và Lê Hữu Đ) trình bày: Ông Lê Văn S và Lê Hữu Đ thống nhất theo lời trình bày của bà H.

- Bà Ngô Thị Kim X (đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T, anh Lê Quang T và chị Lê Thủy Hoài T) trình bày: Bà T, anh T và chị T thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Xác định diện tích đất tranh chấp là của ông C và đồng ý để ông C được quyền sử dụng đất.

Tại Công văn số 1453/UBND-TN ngày 29/8/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố C ý kiến: Ngày 18/01/1994, ông Lê Thành C được Ủy ban nhân dân thị xã C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: 01194 QSDĐ/T1, tổng diện tích 8.630m², thuộc tờ bản đồ số 3, tại xã M. Việc cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông C đối với diện tích 6,2m² trong phạm vi các mốc từ 1, B, A, 11 đến mốc 1.

Chấp nhận yêu cầu của ông C.

Buộc bà H, ông S và anh Đ di dời tài sản trên đất và trả cho ông C diện tích đất 231,8m² trong phạm vi các mốc A, B, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, A thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại phường P, thành phố C (Theo biên bản xem xét thẩm định ngày 20/8/2015, ngày 26/5/2017 và sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C ngày 20/8/2015).

Không chấp nhận yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Thành C của bà H.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H phải nộp 3.060.000đ.

Ông C được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.150.000đ theo biên lai thu số 033978 ngày 08/7/2015 và 640.000đ theo biên lai thu số 038059 ngày 06/11/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Về chi phí tố tụng là chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà H phải nộp số tiền tổng cộng là 3.058.000đ. Ông C được nhận lại số tiền này.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Ngày 02 tháng 11 năm 2018, bà Nguyễn Thị Phương H kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông Lê Thành C đối với diện tích đất tranh chấp. Công nhận diện tích 231,8m² thuộc thửa 20, tờ bản đồ 01, tọa lạc tại phường P, thành phố C cho gia đình bà H.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết tranh chấp và không có cung cấp bổ sung chứng cứ mới.

+ Bị đơn: Kháng cáo yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất, không đồng ý chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và không có cung cấp bổ sung chứng cứ mới so với chứng cứ đã thu thập ở cấp sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư, các đương sự trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

Nguồn gốc đất là của cụ Lê Văn N và Mai Thị C, ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) vào ngày 18/01/1994, diện tích 8.630m², thuộc tờ bản đồ số 03 (Bản đồ 299), nay thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 01 (chưa cấp đổi giấy chứng nhận). Bà H cho rằng, đất của địa chủ cho ông bà ngoại của bà sử dụng từ năm 1954, nhưng bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Sau đó, bà H thừa nhận, ông bà nội của ông C cho ông bà ngoại của bà ở nhờ và sau này mới dời nhà về ở phía mé sông nên trồng cây trên đất tranh chấp, nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh. Bà H cho rằng, có cho hộ ông B, ông T, bà Đ ở nhờ để chứng minh đất của cụ P cho người khác ở nhờ. Tuy nhiên, theo lời khai của các nhân chứng như Võ Văn T, Võ Thị B, Nguyễn Thị Hồng P, thì 03 hộ trên là những người bà con với cụ P thấy đất trống nên hỏi cất nhà ở, chỉ nghe nói là đất của địa chủ cho cụ P sử dụng. Ông Thái Văn P, Trần Sáu Th, Nguyễn Văn D đều xác nhận nguồn gốc đất là do ông bà của ông C để lại cho ông C, từ trước đến nay cụ P, bà T, bà H đều không có cất nhà trên đất tranh chấp. Trước đây, ông C có tranh chấp đất với bà N, ông Th thì bà N, ông Th đã trả giá trị đất cho ông C xong. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện bụi tre trồng vào khoảng năm 1915, còn các cây khác do bà H trồng vào khoảng năm 2010. Ủy ban nhân dân thành phố C và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông C.

Ông C yêu cầu hộ bà H trả đất là có căn cứ, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Quang T, Lê Quang Đ, Lê Thủy Hoài T ủy quyền cho ông C, bà T (bà T có đơn xin xét xử vắng mặt); ông Lê Văn S, anh Lê Hữu Đ, Thái Thị Anh T, Thái Minh T, Nguyễn Thị N ủy quyền cho bà H; đại diện Ủy ban nhân dân thành phố C có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Thủ tục được thực hiện đúng với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[2] Ông Lê Thành C và bà Nguyễn Thị Phương H đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Lê Văn N và Mai Thị C. Diện tích tranh chấp 321,8m², tại thửa số 20, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông C ngày 18/01/1994, đất tại khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Trước năm 1975, cụ Trần Văn M và Võ Thị P (ông bà ngoại của bà H) sử dụng phần đất của vợ chồng cụ N cho ở nhờ phía mé sông, hiện nay phần đất này bà H tiếp tục sử dụng không có tranh chấp. Theo bà H trình bày, phần đất tranh chấp trước đây do cụ P cho bà Đ, ông T, ông B ở nhờ, sau năm 1975 thì những người này di dời đi nơi khác sinh sống nên cụ P tiếp tục sử dụng trồng cây, nay cụ P và mẹ của bà (bà Trần Thị T) đã chết, vì vậy bà được quyền hưởng đất của ông bà để lại.

Người làm chứng của bà H: Bà Võ Thị B, ông Võ Văn T (02 người con của ông T) và bà Nguyễn Thị Hồng P (con của bà Đ) đều trình bày, cụ P có cho cha mẹ của các đương sự này ở nhờ trên đất tranh chấp, sau đó thì gia đình của các đương sự chuyển về xã P sinh sống nên trả đất lại cho cụ P. Tuy nhiên, về nguồn gốc đất thì hoàn toàn không biết là của ai, mà chỉ nghe nói lại là đất của cụ P và xin cụ P cho cất nhà ở tạm.

Ông C trình bày, cụ P, bà Đ, ông T, ông B đều được cụ N cho sử dụng đất để tạm cất nhà ở, trong đó vị trí đất của cụ P là ở phía mé sông không liên quan đến đất cất nhà của 03 hộ nói trên.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn D trình bày, ông bà ngoại của bà H cất nhà ở nhờ trên đất của cụ N từ năm 1954, nhưng chỉ ở phần đất giáp mé sông, không có ở trên đất tranh chấp, mà đất tranh chấp do bà H bao chiếm của

ông C. Ông Trần Sáu Th cũng có lời khai xác nhận việc ông bà ngoại của bà H cất nhà ở như trình bày của ông D, đồng thời ông xác định diện tích $231,8\text{m}^2$ là do ông bà của ông C để lại.

Bà Nguyễn Thị M (đại diện theo ủy quyền của ông C) trình bày, phần đất cất nhà của bà Đ, ông T, ông B, mỗi nền diện tích $4\text{m} \times 7\text{m} = 28\text{m}^2$ (tổng cộng 03 nền nhà là 84m^2), cụ P bao chiếm và giao cho bà H sử dụng một phần để trồng một vài cây ăn trái. Năm 2000, bà H lấn chiếm thêm ra phía Hậu và mở rộng ra sau nhà của bà Nh nên ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết kéo dài cho đến. Tại phiên tòa ông C cho rằng, ông H (em rể của bà H) với ông Th (người có đất giáp ranh) đến gặp ông C để thỏa thuận ranh đất và ông đồng ý giao cho ông Th một phần đất có chiều ngang 2m dài 20m (trong đó có một phần đất bà H bao chiếm trước đây), để bán cho bà Nh, nên chiều ngang đất tranh chấp còn lại là 4m. Trong thời gian ông đi làm ăn xa, bà H tiếp tục lấn chiếm mở rộng diện tích như hiện nay. Mặt khác, đối với đất của bà N đang cất nhà ở cũng là của ông C, nên bà N đã thỏa thuận trả tiền hương khói cho ông C 5.000.000đ vào năm 2005.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích tranh chấp $231,8\text{m}^2$ là đúng với hiện trạng thực tế được nguyên đơn, bị đơn xác định thể hiện tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/8/2015. Theo Công văn số 1453/UBND-TN ngày 29/8/2017 của Ủy ban nhân thành phố C, xác định ông Lê Thành C được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 18/01/1994 (diện tích chung là 8.630m^2), việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ được thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. Theo Công văn số 420/CNVPĐKĐĐ-TPCL ngày 15/12/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ý kiến, ông C được cấp giấy chứng nhận tại các thửa số 2130, 1320, 1318, 1314, 1282 chỉ có đơn đăng ký QSDĐ, không có trích lục bản đồ thửa đất kèm theo. Vì vậy, không đủ cơ sở xác định vị trí diện tích đất tranh chấp $22,5\text{m}^2$; $112,2\text{m}^2$; $97,1\text{m}^2$ theo sơ đồ ngày 28/10/2015 là thuộc thửa nào so với vị trí đất được cấp giấy chứng nhận ngày 18/01/1994. Do đó, thửa đất tranh chấp được xác định là thửa số 20 tờ bản đồ số 01.

[5] Qua nội dung trên cho thấy, nguồn gốc đất là của vợ chồng cụ N nhưng bà H không có tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng cụ N đã cho cụ P. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H thừa nhận cụ P cất nhà ở nhờ trên đất của cụ N tại phần đất phía mé sông. Đất tranh chấp là do cụ P bao chiếm, sau đó bà H

sử dụng lấn chiếm mở rộng thêm. Ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật về đất đai từ năm 1994. Mặt khác, bà H chỉ trồng một số ít cây ăn trái, cây kiểng (biên bản xem xét xét thẩm định tại chỗ cây trồng ngày 26/5/2017) có thể di dời đi được, nên phải di dời trả đất là có cơ sở.

[6] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh có ý kiến về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Án sơ thẩm xử đã có căn cứ pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 3.060.000đ là phù hợp pháp luật. Bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ .

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 147, Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật đất đai; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phương H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông C đối với diện tích 6,2m² trong phạm vi các mốc từ 1, B, A, 11 trở về mốc 1.

Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thành C.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương H, ông Lê Văn S và anh Lê Hữu Đ phải di dời cây trồng, tài sản trên đất để trả lại cho ông C diện tích đất 231,8m² trong phạm vi các mốc A, B, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 trở về mốc A thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 01, đất tại phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/8/2015, sơ đồ đo đạc ngày 28/10/2015 của Văn phòng đăng ký QSDĐ thành phố C và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đối với cây trồng ngày 26/5/2017).

Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ của ông Lê Thành C đối với diện tích đất tranh chấp.

3. Về án phí:

Bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.060.000đ.

Bà H phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo 300.000đ theo biên lai số 0004939 ngày 02/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh ĐồngTháp.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông C, số tiền 2.150.000đ theo biên lai số 033978 ngày 08/7/2015 và 640.000đ theo biên lai số 038059 ngày 06/11/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà H phải nộp số tiền 3.058.000đ để trả lại cho ông C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Tp. C;
- Chi cục THADS Tp. C;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng